

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024- 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học và THCS Nam Chính.

2. Địa chỉ: Trần Phú, Nam Sách, Hải Dương.

Trang thông tin điện tử: ns.thcsnamchinh.haiduong.edu.vn

3. Loại hình của nhà trường: công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

6. Họ và tên người đại diện: Nguyễn Văn Khởi.

Chức vụ: Hiệu trưởng. Số điện thoại: 0988.502.976. Địa chỉ thư điện tử: khoionon@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

- Nhà trường thành lập theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND huyện Nam Sách về việc sáp nhập trường Tiểu học và THCS Nam Chính thuộc xã Nam Chính với trường Trung học cơ sở Nam Chính thuộc xã Nam Chính, thành lập trường Tiểu học và THCS Nam Chính.

- Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 3781/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Nam Sách về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Tiểu học và THCS Nam Chính nhiệm kỳ 2020- 2025, Chủ tịch Hội đồng trường là ông Nguyễn Văn Khởi.

+ Ông Nguyễn Văn Khởi được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 về việc bổ nhiệm lại giữ chức vụ quản lý (Hiệu trưởng trường Tiểu học và THCS Nam Chính).

+ Bà Nguyễn Thị Huyền được bổ nhiệm lại theo Quyết định 2295/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 về việc bổ nhiệm lại giữ chức vụ quản lý (Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học và THCS Nam Chính).

+ Ông Phạm Quang Đại được điều động theo Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 về việc cho thôi giữ chức vụ và điều động cán bộ quản lý (Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học và THCS Nam Chính).

8. Nhà trường có Quy chế dân chủ ở cơ sở, Hàng năm Hội đồng trường họp 3 lần và có Nghị quyết; có quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Tổng số CBGV, NV: 35, trong đó: Quản lý: 03, Giáo viên: 28 (biên chế: 27; hợp đồng: 01), NV: 04 (Trình độ CBQL, GV, NV đạt chuẩn và trên chuẩn 100%. Trong đó Thạc sĩ 03/35 (8,57%), Đại học 32/35 (91,43%); Biên chế: 34, hợp đồng: 01. Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp: 4, Đảng viên: 30/35 (85,71%).

- Đánh giá viên chức:

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 6/35 (17,1%);

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 31/35 (82,9%);

* Cấp Tiểu học: 20 CBGVNV trong đó 1 quản lý, 2 nhân viên, 12 giáo viên văn hóa, 5 giáo viên chuyên. (Trình độ CBQLGVNV đạt chuẩn và trên chuẩn 100% trong đó Thạc sĩ: 01, Đại học: 19. Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp: 01, Đảng viên: 18/20 (90,0%).

- Đánh giá viên chức:

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 3/20 (15,0%);

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 17/20 (85,0%);

* Cấp Trung học cơ sở: 15 CBGVNV, trong đó 2QL, 2NV, 11 GV (biên chế: 10, hợp đồng: 01). (Trình độ CBQL và GV đạt chuẩn và trên chuẩn 100%. Trong đó Thạc sĩ 02/15 (13,3%), Đại học 13/15 (86,7%). Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp: 3, Đảng viên: 12/15 (80,0%).

- Đánh giá viên chức:

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 3/15 (20,0%);

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 12/15 (80,0%);

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có tổng diện tích: 13.800 m²; bình quân: 22,12 m²/HS

1. Cấp Tiểu học với diện tích: 6.446 m²; bình quân: 18.2 m²/HS cao hơn yêu cầu tối thiểu theo quy định 8,31 m²/HS.

*** Phòng học**

Tổng số phòng học: 12 phòng; KCCT: 12 phòng, tỉ lệ: 100%; cấp 4: 0. Phòng Tin học: 01; Phòng Tiếng Anh: 01; Phòng Âm nhạc: 01; Phòng Mỹ thuật: 01; Phòng đa chức năng: 01; Phòng Khoa học công nghệ: 01.

Thiếu: 0 phòng học.

* **Các khối phòng khác** (hành chính quản trị, hỗ trợ học tập, sân chơi thể thao, phục vụ sinh hoạt...)

- Khối phòng Hành chính quản trị: đảm bảo

Phó Hiệu trưởng: 01 phòng; Phòng bảo vệ: 01; Khu vệ sinh giáo viên, nhân viên (nam, nữ) riêng biệt: 01; Khu để xe của giáo viên, nhân viên: 01 (đảm bảo).

- Khối phòng học tập: đảm bảo

Phòng học: 12 phòng; Phòng Tin học: 01; Phòng Tiếng Anh: 01; Phòng Âm nhạc: 01; Phòng Mỹ thuật: 01; Phòng đa chức năng: 01; Phòng Khoa học công nghệ: 01.

- Khối phòng hỗ trợ học tập: đảm bảo

Phòng Thiết bị giáo dục: 01. Phòng Tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập: 01; Phòng Thư viện: 01; Phòng Đội thiếu niên: 01.

- Khối phụ trợ: đảm bảo

Phòng Y tế: 01; Khu để xe học sinh: 01; Có hệ thống cống, hàng rào; Nhà kho: 01.

- Khu sân chơi, thể dục thể thao:

Nhà trường có 1 sân chung để tổ chức các hoạt động của toàn cấp tiểu học; Sân thể dục thể thao: đảm bảo an toàn.

- Khối phục vụ sinh hoạt:

Nhà bếp: độc lập với khối phòng học tập và hỗ trợ học tập, chưa có bếp ăn 1 chiều.

- Hạ tầng kĩ thuật:

Nhà trường có Hệ thống nước sạch; Hệ thống cấp điện; Hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc; Khu thu gom rác thải...: Đảm bảo.

- Thiết bị dạy học:

Có trang thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các phòng học bộ môn như: tin học, tiếng Anh được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá... theo tính chất đặc thù của từng môn.

2. Cấp THCS với diện tích: 7.354 m²; bình quân: 27,24 m²/HS cao hơn yêu cầu tối thiểu theo quy định 17,14 m²/HS.

*** Phòng học:**

Tổng số phòng học: 05 phòng; KCCT: 05 phòng, tỉ lệ: 100%; cấp 4: không. 01 phòng Tiếng Anh, 01 phòng Công nghệ, 02 phòng Khoa học Tự nhiên.

- Thiếu: 03 phòng học. Lí do: thiếu phòng đa chức năng, phòng Âm nhạc, phòng Mỹ thuật.

*** Các khối phòng khác** (hành chính quản trị, hỗ trợ học tập, sân chơi thể thao, phục vụ sinh hoạt...)

- Khối phòng Hành chính quản trị:

Phòng Hiệu trưởng: 01; Phó Hiệu trưởng: 01 phòng; Văn phòng: 01; Phòng bảo vệ: 01; Khu vệ sinh giáo viên, nhân viên (nam, nữ) riêng biệt: 01; Khu để xe của giáo viên, nhân viên: 01 (đảm bảo).

- Khối phòng học tập:

Phòng học: 05 phòng (đảm bảo); Phòng Tin học: chung; Phòng Tiếng Anh: 01; Phòng Khoa học Tự nhiên: 02; Phòng Khoa học Xã hội (ghép chung với phòng đa chức năng): 01; Phòng công nghệ: 01.

Nhà trường còn thiếu phòng đa chức năng: 01; Phòng Mỹ thuật: 01; Phòng Âm nhạc: 01;

- Khối phòng hỗ trợ học tập:

Thư viện: 02 phòng; Phòng Thiết bị giáo dục: 01; Phòng Đội thiếu niên: 01.

Nhà trường còn thiếu phòng truyền thống: 01, phòng Tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập: 01.

- Khối phụ trợ:

Phòng Tổ chuyên môn: 02; Phòng họp: 01; Nhà kho: 01; Khu vệ sinh học sinh: đảm bảo; Khu để xe học sinh: 01 (đảm bảo); Có hệ thống cổng, hàng rào đảm bảo vững chắc an toàn.

Trường còn thiếu: Phòng y tế: 01; Phòng nghỉ giáo viên: 01.

- Khu sân chơi, thể dục thể thao:

Nhà trường có 1 sân chung để tổ chức các hoạt động của toàn cấp THCS; Sân thể dục thể thao: đảm bảo an toàn.

- Khối phục vụ sinh hoạt:

Cấp THCS nhà trường không tổ chức ăn bán trú nên không có khối phục vụ sinh hoạt.

- Hạ tầng kĩ thuật:

Nhà trường có Hệ thống nước sạch; Hệ thống cấp điện; Hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc; Khu thu gom rác thải...: Đảm bảo.

- Thiết bị dạy học:

Có trang thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các phòng học bộ môn như: phòng Khoa học tự nhiên, phòng Âm nhạc, phòng Mỹ thuật được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá... theo tính chất đặc thù của từng môn.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2021. Đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2021.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Năm học 2024- 2025 nhà trường đã tuyển sinh:

Cấp Tiểu học Khối 1: 48, nữ 22.

Cấp THCS Khối 6: 84, nữ: 42.

2. Năm học 2024- 2025 Quy mô số lớp, số học sinh cụ thể:

*** Cấp Tiểu học:**

Khối Nhóm lớp	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5	Toàn trường
Số HS	52	73	73	90	66	354
Số lớp	2	3	2	3	2	12
HS/lớp	26	24,3	36,5	30,0	33,0	29,5

*** Cấp THCS:**

Khối Nhóm lớp	Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9	Toàn trường
Số HS	79	79	58	54	270
Số lớp	02	02	02	02	08
HS/lớp	39,5	39,5	29,0	27,0	33,75

3. Thông tin chất lượng giáo dục năm học 2024- 2025:

*** Cấp Tiểu học:**

	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1 Tổng số HS có KQĐG	Lớp 2 Tổng số HS có KQĐG	Lớp 3 Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4 Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5 Tổng số HS có KQĐG
Tổng số học sinh	354	52	73	73	90	66
Số học sinh học 2 buổi/ngày	354	52	73	73	90	66
I. Đánh giá KQĐG	354	52	73	73	90	66
- Hoàn thành xuất sắc	154	25	33	27	42	27
Tỷ lệ so với tổng số	43,5	48,1	45,2	37,0	46,7	40,9

- Hoàn thành tốt	35	6	11	6	6	6
Tỷ lệ so với tổng số	9,9	11,5	15,1	8,2	6,6	9,1
- Hoàn thành	164	21	28	40	42	33
Tỷ lệ so với tổng số	46,3	40,4	38,4	54,8	46,7	45,5
- Chưa hoàn thành	1		1			
Tỷ lệ so với tổng số	0,3		1,3			
II. Khen thưởng						
- Giấy khen cấp trường	189	31	44	33	48	33
Tỷ lệ so với tổng số	53,4	59,6	60,3	45,2	53,3	50,0
- Giấy khen cấp trên	23	5	3	2	2	11
Tỷ lệ so với tổng số	6,5	9,6	4,1	2,7	2,2	16,7
III. Chương trình lớp học						
- Hoàn thành	353	52	72	73	90	66
Tỷ lệ so với tổng số	99,7	100	98,7	100	100	100
- Chưa hoàn thành	1		1			
Tỷ lệ so với tổng số	0,3		1,3			

*** Cấp THCS:**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	270	79	79	58	54
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	234 86,67	70 88,61	60 75,95	53 91,38	51 94,44
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	29 10,74	7 8,86	14 17,72	5 8,62	3 5,56
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 2,59	2 2,53	5 6,33		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	270	79	79	58	54
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	43 15,93	11 13,92	9 11,39	12 20,69	11 20,37
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	126 46,67	39 49,37	29 36,71	29 50,00	29 53,70

3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	90 33,33	27 34,18	34 43,04	17 29,31	12 22,22
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11 4,07	2 2,53	7 8,86		2 3,71
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	270	79	79	58	54
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	259 95,9	77 97,5	72 91,1	58 100	52 96,3
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	5 1,85	1 1,26	1 1,26	2 3,44	1 1,85
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 14,07	10 12,65	8 10,12	10 17,24	10 18,51
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 4,07	2 2,53	7 8,86		2 3,71
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,37	1 1,26	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	18	3	4	6	5
1	Cấp huyện	17	3	4	6	4
2	Cấp tỉnh/thành phố	1				1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	52				52
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	52				52
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	151/119	39/40	47/32	29/29	36/18
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1			1	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

A) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm 2024

a, Thu - chi ngân sách nhà nước (kinh phí tự chủ + không tự chủ)

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	7.128.871.000 đồng
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm:	5.775.555.000 đồng
+ Dự toán bổ sung tăng trong kỳ:	1.353.316.000 đồng
- Kinh phí thực nhận:	7.123.403.000 đồng
- Kinh phí quyết toán năm:	7.123.403.000 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ)	5.468.000 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang kỳ sau sử dụng:	0 đồng

b) Các khoản thu - chi ngoài ngân sách:

STT	Nội dung	Học kỳ II năm học 2023-2024	Học kỳ I năm học 2024-2025	Tổng cộng năm 2024
I	Các khoản thu dịch vụ			
1	Học phí			
-	Dư đầu năm	58.128.800		58.128.800
	Trong đó: để lại nguồn CCTL	43.596.000		43.596.000
	Mức thu	85.000đ/HS/tháng	85.000đ/HS/tháng	
-	Số thu trong năm	100.300.000	92.140.000	192.440.000
-	Chi trong năm	23.274.500	148.228.900	171.503.400
	Trong đó + Chi nguồn CCTL			105.502.000
-	Số dư cuối năm			79.065.400
	Trong đó: Để lại nguồn CCTL			15.070.000
2	Trông giữ xe đạp			
-	Dư đầu năm	886.000		886.000
-	Số thu trong năm	22.550.000	17.300.000	39.850.000
	Mức thu	10.000đ/hs/tháng đối với xe đạp, xe đạp điện, 20.000đ/hs/tháng đối với xe máy điện	10.000đ/HS/tháng đối với xe đạp, xe đạp điện	
-	Chi trong năm	21.422.500	16.435.000	37.857.500
	Trong đó + chi nộp thuế GTGT	1.127.500	865.000	1.992.500
	+ Chi nộp thuế TNDN	1.127.500	865.000	1.992.500
-	Số dư cuối năm			2.878.500

3	Học thêm, dạy thêm			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu trong năm	405.190.800		405.190.800
	Mức thu	7.000đ/ tiết học		
-	Chi trong năm	405.190.800		405.190.800
	Trong đó + Chi nộp thuế TNDN	8.103.816		8.103.816
-	Số dư cuối năm	0		0
4	Học 2 buổi/ngày			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu trong năm	489.482.500		489.482.500
	Mức thu			
-	Chi trong năm	489.482.500		489.482.500
	Trong đó + Chi nộp thuế TNDN	9.789.650		9.789.650
-	Số dư cuối năm			0
5	Học kỹ năng sống (20% công ty trích lại)			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu trong năm	46.370.400		46.370.400
-	Chi trong năm	46.370.400		46.370.400
-	Số dư cuối năm	0		0
II	Các khoản thu khác			
1	Thu % HH bảo hiểm thân thể			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu trong năm		11.820.000	11.820.000
-	Chi trong năm		11.820.000	11.820.000
-	Số dư cuối năm			0
2	Thu % HH bảo hiểm y tế + Chăm sóc SKBD			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu trong năm	38.959.552		38.959.552
-	Chi trong năm		37.731.092	37.731.092
-	Số dư cuối năm			1.228.460
3	Thu tiền số liên lạc điện tử			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu trong năm		53.190.000	53.190.000
	Mức thu		90.000đ/HS	
-	Chi trong năm		53.190.000	53.190.000
-	Số dư cuối năm		0	0
4	Thu tiền điện điều hoà			
-	Dư đầu năm			

-	Số thu trong năm	29.751.000		29.751.000
	Mức thu			
-	Chi trong năm	29.751.000		29.751.000
-	Số dư cuối năm	0		0
III	Các khoản thu hộ, chi hộ			
1	Tiền BHYT thu của HS			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu trong năm		518.033.880	518.033.880
	Mức thu			
-	Chi trong năm		518.033.880	518.033.880
-	Số dư cuối năm		0	0
2	Tiền bảo hiểm thân thể			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu của học sinh trong năm		118.200.000	118.200.000
	Mức thu		200.000đ/HS	
-	Chi trong năm		118.200.000	118.200.000
-	Số dư cuối năm		0	0
3	Tiền sách, vở học sinh			
-	Dư đầu năm	147.058.000		147.058.000
-	Số thu trong năm		216.201.000	216.201.000
-	Chi trong năm	147.058.000	216.201.000	363.259.000
-	Số dư cuối năm		-	-
4	Tiền nước uống cho học sinh			
-	Dư đầu năm	2.642.000		2.642.000
-	Số thu trong năm	21.700.000	17.388.000	39.088.000
	Mức thu	7.000đ/HS/tháng	7.000đ/HS/tháng	
-	Chi trong năm	24.342.000	11.182.500	35.524.500
-	Số dư cuối năm	-	6.205.500	6.205.500
5	Tiền vệ sinh môi trường			
-	Dư đầu năm	5.820.000		5.820.000
-	Số thu trong năm	62.000.000	49.840.000	111.840.000

	Mức thu	20.000d/HS/tháng	20.000d/HS/tháng	
-	Chi trong năm	67.820.000	44.905.000	112.725.000
-	Số dư cuối năm	-	4.935.000	4.935.000
6	Tiền bán trú			
-	Dư đầu năm	4.605.500		4.605.500
-	Số thu trong năm	369.917.500	263.438.000	633.355.500
-	Chi trong năm	374.523.000	257.473.500	631.996.500
-	Số dư cuối năm	-	5.964.500	5.964.500
7	Tiền kỹ năng sống			
-	Dư đầu năm			
-	Số thu trong năm	231.852.000		231.852.000
	Mức thu	12.000/HS/tiết		
-	Chi trong năm	231.852.000		231.852.000
-	Số dư cuối năm	0		-

B. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh:

Năm 2024, nhà trường thực hiện chính sách về trợ cấp, miễn giảm học phí, học bổng theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ. Số tiền miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh trong năm 2024 là: 16.075.000 đồng.

Trong đó:

- Miễn, giảm học phí năm 2024 số tiền: 4.675.000 đồng
- Hỗ trợ chi phí học tập năm 2024 số tiền: 11.400.000 đồng

C. Dự kiến thu các khoản đóng góp ngoài ngân sách năm học 2024-2025:

STT	Nội dung thu	Mức thu	Ghi chú
Các khoản nhà trường thực hiện thu - chi			
1	Bảo hiểm y tế	Thu theo hướng dẫn của cơ quan Bảo hiểm	- Bắt buộc đối với những HS chưa có thẻ BHYT. Thu theo năm. Dự kiến thu T9, T11/2025

2	Trông giữ xe đạp, xe đạp điện.	- Thu 15.000đ/HS/tháng	HS tự nguyện đăng ký . - Theo QĐ số 1044/QĐ-UBND ngày 14/4/2025
3	Bảo hiểm thân thể	Mức thu 200.000 đ/HS/ năm; Giáo viên: 300.000đ/ GV/năm	-PH, HS tự nguyện đăng kí - Thu theo năm học vào tháng 10/2025
4	Sổ liên lạc điện tử	Thu 90.000đ/học sinh/ năm học	Thu theo năm học
5	Nước uống	- Mức thu: 7.000đ/hs/tháng	Mua nước uống tinh khiết phục vụ học sinh. - Thu theo học kì.
6	Lao động, vệ sinh	- Mức thu: 20.000đ/hs/tháng	- Thu theo học kì.
7	Tiền học kĩ năng sống	- Mức thu : 12.500đ/hs/tiết	- Thu theo học kì.
8	Tiền Sách	- Mức thu theo giá của công ty	- PH, HS tự nguyện đăng ký.
9	Tiền bán trú	- Tiền ăn 18.000đ/HS/bữa - Tiền phụ phí: 42.000đ/HS/tháng - Tiền công tác quản lý, trông trưa, nấu ăn và phục vụ: 178.000đ/HS/tháng - Tiền đồ dùng: 200.000đ/HS (với học sinh ăn lần đầu)	- Thu theo tháng
10	Tiền điện điều hoà		- Thu theo số điện năng tiêu thụ
11	Tiền học 02 buổi/ngày		Thực hiện theo hướng dẫn của cấp trên
12	Tiền học thêm		Thực hiện theo hướng dẫn của cấp trên

D. Công tác công khai tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Nghị định số 163/2016/NĐ- CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường TH&THCS Nam Chính thực hiện công khai tài chính gồm:

- Công khai quyết toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024.
- Công khai dự toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024.
- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý, 6 tháng, 9 tháng và năm 2024.
- Công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Không

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Văn Khởi

Nam Sách, ngày 26 tháng 6 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
Năm học 2024 - 2025**

I. Thời gian: 16 giờ 30 phút ngày 26 tháng 6 năm 2025.

II. Địa điểm: Trường Tiểu học và THCS Nam Chính

III. Thành phần:

- | | | |
|--|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Khởi | - Hiệu trưởng | - Trưởng ban; |
| 2. Ông Phạm Quang Đại | - Phó hiệu trưởng | - Phó ban; |
| 3. Bà Nguyễn Thị Huyền | - Phó hiệu trưởng | - Phó trưởng ban; |
| 4. Bà Lê Thị Hà Mi | - Thanh tra trường học | - Thư ký; |
| 5. 31/31 cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường có mặt. | | |

IV. Nội dung:

1. Ông Nguyễn Văn Khởi- Hiệu trưởng nhà trường thông báo báo cáo thường niên năm 2024- 2025.

Tiến hành lập biên bản về việc công khai của Trường Tiểu học và THCS Nam Chính các nội dung công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

- Công khai thông báo kết quả tuyển sinh lớp 1, lớp 6 năm học 2024- 2025;
- Công khai thông tin chung đối với cơ sở giáo dục đầu năm học 2024- 2025;
- Công khai chất lượng giáo dục của nhà trường năm học 2024- 2025;
- Công khai cơ sở vật chất nhà trường trong năm học 2024- 2025;
- Công khai về thông tin đội ngũ nhà giáo, CBQL, giáo viên, nhân viên của nhà trường năm học 2024- 2025;
- Công khai tài chính năm học 2024- 2025.

2. Thời gian niêm yết: Từ ngày 26 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2025.

3. Hình thức công khai: Công khai trên trang Web của trường và Bảng tin của trường.

Biên bản được thông qua, mọi người cùng nghe và nhất trí.
Hội nghị kết thúc vào hồi 18 giờ 00 phút cùng ngày./.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Khởi

THƯ KÝ

Lê Thị Hà Mi

CHỮ KÍ CÁC THÀNH VIÊN

Trần Thị Ngọc Lan

Phạm Thị Châm

Vương Thị Huyền Trang

Lê Thị Thanh Lan

Hoàng T Mai

Nguyễn Thị Kim Anh

Dân Thị Hợp

Vũ Thị Lý

Đỗ Thị Kim Bông

Nguyễn Đình Sửu

Nguyễn Thị Hà Mi

Hoàng Thị Hà

Vương Thanh Trang

Đỗ Thị Thuý Hằng

Trần Thị Lê

Mạc Thị Hà

Nguyễn Thị Nguyễn

Hoàng Thị Thu Hồng

Đặng Thị Tuyết

Vũ Thị Thoa

Vương Thị Huệ

Bùi Thị Mỹ

Hoàng Thị Mai

Nguyễn Thị Huệ